

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	8,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.6%	0.2%	-23.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.32
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

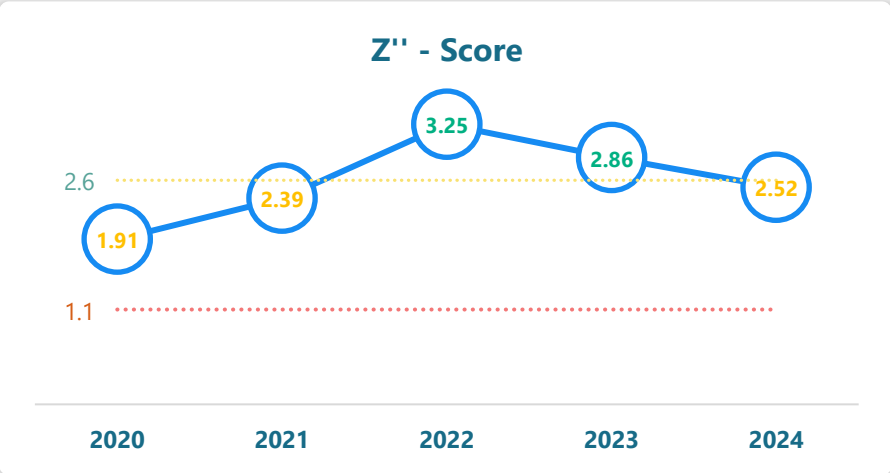
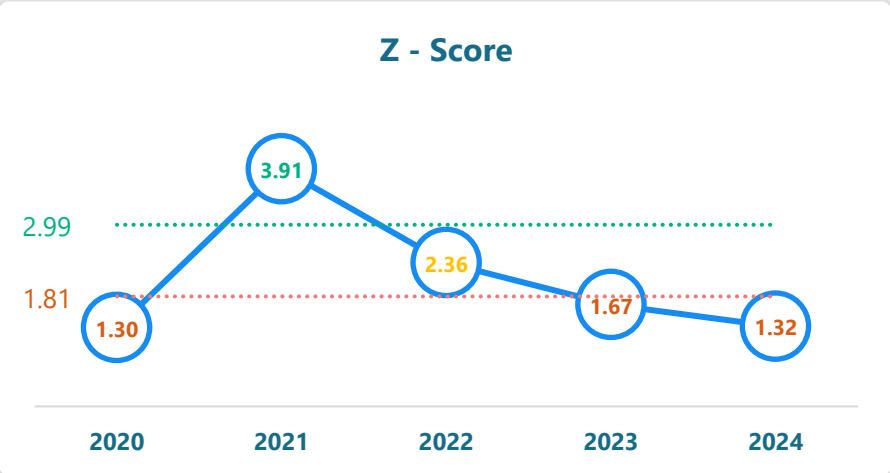
Hệ số nguy cơ phá sản	2.52
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
1,008		▼ 472
tỷ VNĐ		▼ 31.9%

LN sau thuế	2024	YoY
0.02		▼ 21.1
tỷ VNĐ		▼ 99.9%

ROE	2024	+/- YoY
0.0%		▼ 4.3%

ROA	2024	+/- YoY
0.0%		▼ 1.3%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **SCI** năm **2024** đạt **1.32**, **thấp hơn** so với năm 2023 (1.67). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

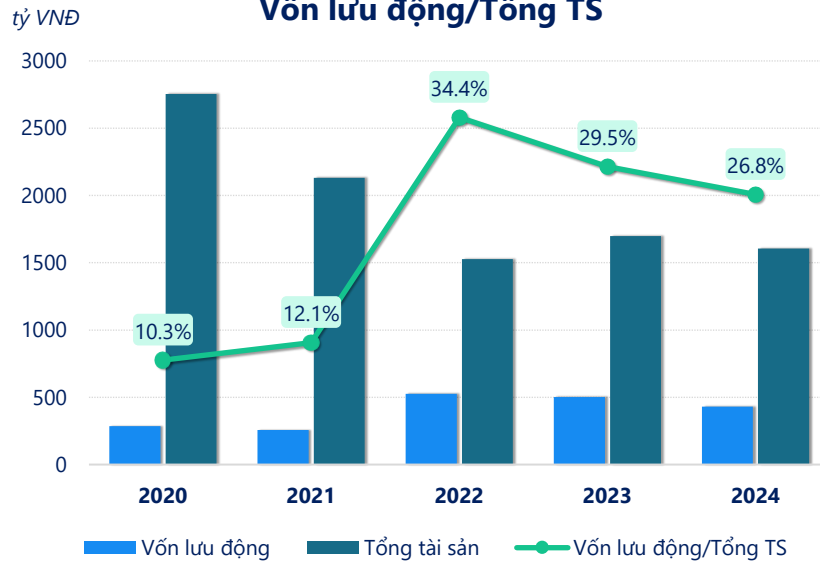
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **SCI** năm **2024** đạt **2.52**, thấp hơn so với năm 2023 (2.86). **Z''-Score nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **SCI** ghi nhận doanh thu thuần **1,008** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **0.02** tỷ đồng, lần lượt **giảm 31.9%** và **giảm 99.9%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

CTCP SCI E&C (HNX: SCI)

Vốn lưu động/Tổng TS

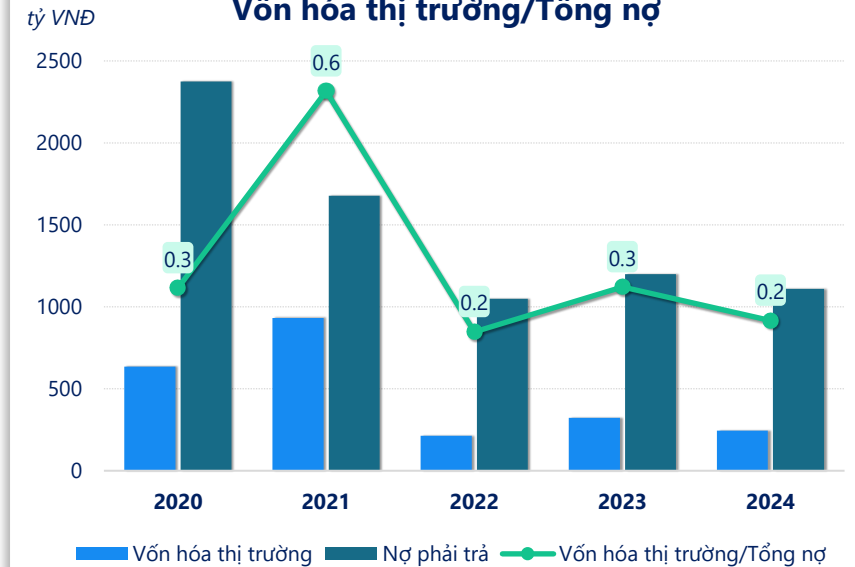


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

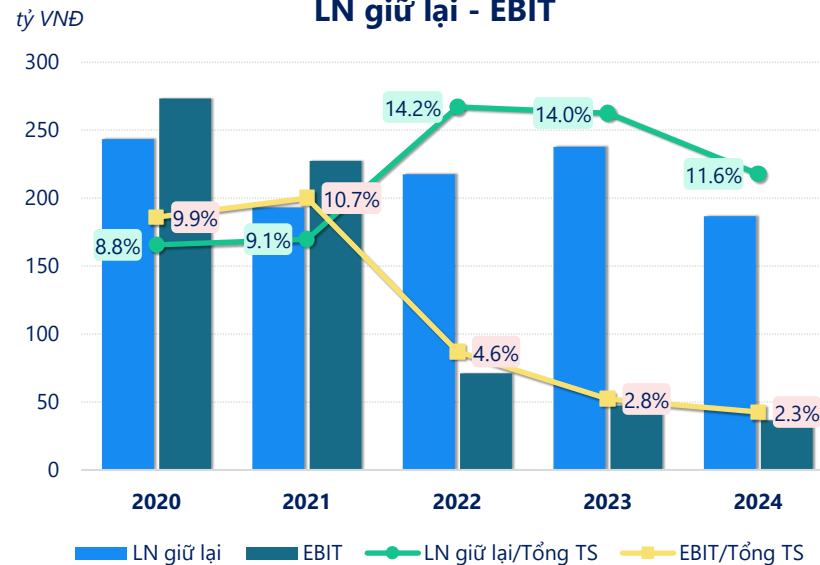
Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

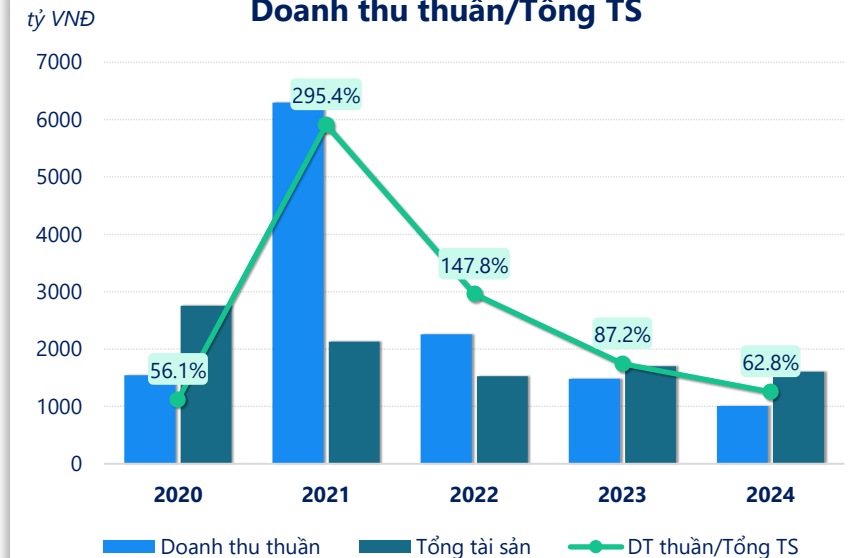
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,606	1,697	-5.4%
Tài sản ngắn hạn	1,511	1,579	-4.4%
Tiền và tương đương tiền	69.2	109	-36.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.30	5.98	5.4%
Phải thu ngắn hạn	745	824	-9.6%
Hàng tồn kho	501	469	6.9%
Tài sản ngắn hạn khác	189	172	10.1%
Tài sản dài hạn	95.7	118	-18.9%
Phải thu dài hạn	1.24	4.46	-72.1%
Tài sản cố định	90.4	107	-15.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	1.78	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	4.03	4.65	-13.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,109	1,200	-7.6%
Nợ ngắn hạn	1,081	1,078	0.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	535	199	169%
Phải trả người bán ngắn hạn	178	316	-43.6%
Nợ dài hạn	28.2	121	-76.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	7.18	3.32	116%
Nguồn vốn chủ sở hữu	497	498	-0.1%
Vốn chủ sở hữu	497	498	-0.1%
Vốn điều lệ	305	254	20.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,545	6,296	2,258	1,480	1,008
Giá vốn hàng bán	1,154	6,037	2,206	1,460	1,008
Lợi nhuận gộp	391	259	51.8	19.8	-0.46
Doanh thu HĐTC	33.9	92.0	18.7	8.41	10.3
Chi phí TC	103	86.9	42.1	27.6	32.7
Chi phí lãi vay	43.6	59.0	33.1	21.0	29.1
LN trong công ty LKLD	0	2.41	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	91.5	99.3	28.7	13.2	56.4
LN thuần từ HĐKD	231	167	-0.24	-12.6	-79.3
Lợi nhuận khác	-1.05	1.15	38.1	38.9	86.8
LN trước thuế	230	168	37.8	26.3	7.50
Lợi nhuận sau thuế	184	135	30.1	21.1	0.02
LNST của CĐ cty mẹ	184	135	30.1	21.1	0.02

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	316	115	-116	225	-355
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-474	160	69.9	-4.23	-24.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	221	-132	-173	-185	340
Tiền đầu kỳ	84.4	148	291	73.1	109
Lưu chuyển tiền thuần	63.4	143	-219	35.4	-39.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0.42	-0.14	0.28	0.02	-0.22
Tiền cuối kỳ	148	291	73.1	109	69.2